

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Anh Tuấn
GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 3212/QĐ-XHNV ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Đông Nam Á học	7310620
5.	Đông phương học	7310608
6.	Hán Nôm	7220104
7.	Hàn Quốc học	7310614
8.	Khoa học quản lý	7340401
9.	Lịch sử	7229010
10.	Lưu trữ học	7320303
11.	Ngôn ngữ học	7229020
12.	Nhân học	7310302
13.	Nhật Bản học	7310613
14.	Quan hệ công chúng	7320108
15.	Quản lý thông tin	7320205
16.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
17.	Quản trị khách sạn	7810201
18.	Quản trị văn phòng	7340406
19.	Quốc tế học	7310601
20.	Tâm lý học (hệ chuẩn)	7310401
21.	Tâm lý học (hệ chất lượng cao)	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: THÔNG TIN - THƯ VIỆN

MÃ SỐ: 7320201

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Thông tin - Thư viện

+ Tiếng Anh: Library and Information Science

- Mã số ngành đào tạo: 7320201

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Library and Information Science

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo ra những cử nhân có năng lực chuyên môn thành thạo trong hoạt động thông tin - thư viện; có lý thuyết chuyên môn toàn diện và nắm vững quy trình thông tin trong các cơ quan thông tin - thư viện; có khả năng tổ chức tạo lập nguồn lực thông tin, xử lý thông tin, xây dựng được các sản phẩm và dịch vụ thông tin chuyên biệt; tổ chức quản lý và vận hành các cơ quan thông tin - thư viện. Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thông tin - thư viện; có năng lực tự học suốt đời và khả năng thích ứng cao trong

bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hoá; tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Thông tin - Thư viện trình độ đại học nhằm trang bị cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật đại cương phù hợp với ngành được đào tạo. Hệ thống các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngành thông tin - thư viện trong đời sống kinh tế - xã hội để từ đó xác định được hướng phát triển chuyên môn cho cá nhân;

- Có năng lực liên kết được các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, truyền thông, quản lý, kinh doanh, lưu trữ và các khoa học liên ngành để phát triển chuyên môn;

- Sinh viên có khả năng vận dụng các công cụ, phương pháp, tiêu chuẩn, quy trình và công nghệ vào hoạt động bổ sung nguồn lực thông tin, mô tả và phân loại tài liệu, xử lý thông tin định chủ đề, định từ khoá, chú giải, tóm tắt, tổng luận. Khảo sát và phân tích nhu cầu thông tin của người dùng tin, đề xuất xây dựng các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với nhu cầu người dùng tin;

- Có khả năng đánh giá được các giải pháp công nghệ để tiến hành tin học hoá, tự động hoá hoạt động thông tin - thư viện, ứng dụng thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu vào xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, áp dụng công nghệ để xây dựng các sản phẩm thông tin đa phương tiện, phát triển giao diện người dùng theo kiến trúc thông tin, sử dụng được các công cụ trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực thông tin - thư viện để xử lý thông tin, vận hành các cơ quan thông tin - thư viện;

- Áp dụng các kiến thức thông tin - thư viện được đào tạo vào hoạt động thực tiễn trong cuộc sống, trong đơn vị công tác;

- Sử dụng được ngoại ngữ để làm việc trong môi trường có yêu cầu sử dụng tiếng Anh;

- Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, đáp ứng các yêu cầu thực tế của xã hội, đồng thời thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc. Có khả năng đảm nhiệm được các vị trí của ngành, phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, học tập trình độ cao hơn.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

PLO 4. Liên kết được các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, truyền thông, quản lý, kinh doanh, lưu trữ và các khoa học liên ngành để áp dụng vào lĩnh vực thông tin - thư viện;

PLO 5. Đánh giá được tầm quan trọng và đóng góp của Khoa học thông tin - thư viện trong các lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội;

PLO 6. Xây dựng được chiến lược bổ sung nguồn lực thông tin hiệu quả, áp dụng các quy tắc để mô tả các loại hình tài liệu, phân loại tài liệu theo từng lĩnh vực tri thức, áp dụng quản trị tri thức vào các cơ quan thông tin - thư viện;

PLO 7. Đánh giá được các giải pháp công nghệ để tiến hành tin học hoá, tự động hoá hoạt động thông tin - thư viện, ứng dụng thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu vào xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, áp dụng công nghệ để xây dựng các sản phẩm thông tin đa phương tiện, phát triển giao diện người dùng theo kiến trúc thông tin;

PLO 8. Vận dụng các công cụ, phương pháp, tiêu chuẩn, quy trình và công nghệ vào hoạt động xử lý thông định chủ đề, định từ khoá, chú giải, tóm tắt, tổng luận;

PLO 9. Khảo sát và phân tích nhu cầu thông tin của người dùng tin, vận dụng các kiến thức chuyên ngành thông tin - thư viện, kinh tế và truyền thông, quản trị dự án để xây dựng và quảng bá các sản phẩm, dịch vụ thông tin - thư viện;

PLO 10. Quản trị được các loại hình thông tin, dữ liệu số, nội dung trực tuyến và các loại hình tài liệu trong các cơ quan thông tin - thư viện, thiết kế và tổ chức thông tin trên website đồng thời tối ưu hoá công cụ tìm kiếm thông tin cho các website;

PLO 11. Phân tích cách thức, quy trình tổ chức, lưu trữ và bảo quản tài liệu trong các cơ quan thông tin - thư viện; áp dụng các nguyên lý tổ chức và quản lý vào vận hành các loại hình cơ quan thông tin - thư viện đặc thù. Nhận diện và đánh giá được các vấn đề về chính sách, pháp luật (sở hữu trí tuệ, bản quyền, quyền riêng tư), an ninh thông tin, đạo đức trong lĩnh vực thông tin - thư viện.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO 12. Vận dụng được các kỹ năng thu thập, phân loại, xử lý, lưu trữ, phục vụ và khai thác thông tin/tài liệu vào thực tế công việc tại các cơ quan, tổ chức.

PLO 13. Sử dụng được các công cụ trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực thông tin - thư viện để xử lý thông tin, vận hành các cơ quan thông tin - thư viện.

PLO 14. Thể hiện được các kỹ năng cá nhân như kỹ năng lắng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kỹ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiên và ý tưởng khi giải quyết hoặc trình bày một vấn đề cụ thể.

PLO 15. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 16. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực thông tin - thư viện;

PLO 17. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

4. Những vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Làm việc trong các trung tâm thông tin và thư viện của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện có thể thực hiện các công việc như xây dựng nguồn lực thông tin, xử lý thông tin, xử lý dữ liệu, xây dựng các sản phẩm thông tin - thư viện, tổ chức bộ máy tra cứu tin, tổ chức và bảo quản tài liệu, tổ chức dịch vụ cung cấp thông tin và tiến hành các hoạt động marketing trong lĩnh vực thông tin - thư viện, ứng dụng công nghệ thông tin vào các cơ quan thông tin thư viện; tổ chức quản lý hồ sơ, tài liệu cho công tác hành chính, văn phòng của các cơ quan, tổ chức; đảm trách công tác quản lý, hỗ trợ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan, tổ chức; tư vấn thông tin, tìm kiếm thông tin cho khách hàng; phân tích thông tin và dữ liệu;

Có thể phát triển nghề nghiệp làm giảng viên của các cơ sở đào tạo ngành Thông tin - Thư viện; Quản lý thông tin và các khoa học liên ngành.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có thể tham gia học sau đại học ngành thông tin - thư viện và các ngành có liên quan;

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành thông tin - thư viện và các khoa học liên ngành có liên quan.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	127 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/31 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/24 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	47 tín chỉ
+ Bắt buộc	15 tín chỉ
+ Tự chọn	18/48 tín chỉ
+ Thực tập, thực tế	9 tín chỉ
+ Khoá luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:	5 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese communist party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	28	4	68	PHI1006
7	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Culture</i>					
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
26	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27	MNS1054	Khởi nghiệp	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Start-up</i>					
28	LIB4051	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29	LIB2001	Thông tin học đại cương <i>Information Study</i>	3	42	6	102	
30	LIB1100	Thư viện học đại cương <i>Introduction to Library Science</i>	3	42	6	102	
III.2		Các học phần tự chọn	9/31				
31	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4	16	80	104	
32	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin <i>Introduction to Information Management</i>	3	42	6	102	
33	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản <i>Introduction to Programming</i>	3	30	30	90	
34	LIB1101	Văn bản học <i>Document Studies</i>	3	42	6	102	
35	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
36	ARO1100	Lưu trữ học đại cương <i>General Archival Science</i>	3	42	6	102	
37	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass communication and Public opinion</i>	3	42	6	102	
38	MNS1101	Văn hoá tổ chức <i>Organizational Culture</i>	3	42	6	102	
39	INF1101	Lý thuyết hệ thống <i>Systems Theory</i>	3	42	6	102	
40	INF1109	Nhập môn quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Management</i>	3	42	6	102	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41	LIB1154	Phát triển nguồn lực thông tin <i>Development of Information Resource</i>	3	42	6	102	
42	LIB1155	Biên mục mô tả <i>Descriptive Cataloging</i>	3	42	6	102	
43	LIB1166	Phân loại tài liệu <i>Classification</i>	3	42	6	102	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
<i>IV.2.1</i>		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/24</i>				
44	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu <i>Introduction to data science</i>	3	42	6	102	
45	LIB1167	Tự động hoá hoạt động thông tin - thư viện <i>Library Automation</i>	3	42	6	102	
46	LIB3045	Thông tin đa phương tiện <i>Multi-media information</i>	3	42	6	102	
47	LIB1168	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu <i>Database design and management</i>	3	39	12	99	
48	LIB3035	Lịch sử sách và thư viện <i>History of books and libraries</i>	3	42	6	102	
49	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý <i>Information for Leaders and Managers</i>	3	42	6	102	
50	LIB1169	Quản trị tri thức <i>Knowledge Management</i>	3	42	6	102	
51	INF1103	Thiết kế và kiến trúc thông tin <i>Information Architecture and Design</i>	3	42	6	102	
<i>IV.2.2</i>		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/12</i>				
52	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ <i>General Intellectual Property</i>	3	42	6	102	
53	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	39	12	99	PSY1051

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Psychology of Management</i>					
54	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng <i>Introduction to Office Management</i>	3	42	6	102	
55	ARO1156	Tổ chức quản lý công tác văn thư lưu trữ <i>Organizing the Management of Records and Archives Work</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	47				
V.1		Các học phần bắt buộc	15				
56	LIB3116	Định chủ đề, định từ khoá <i>Subject Cataloging and Keyword</i>	3	42	6	102	
57	LIB3047	Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu <i>Abstract, Annotated and Overview</i>	3	42	6	102	
58	LIB3117	Tổ chức và bảo quản tài liệu <i>Organizing and preserving documents</i>	3	42	6	102	
59	LIB3131	Sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện <i>Product and service of information and library</i>	3	42	6	102	
60	LIB3118	Người dùng tin và nhu cầu tin <i>Information users and information needs of users</i>	3	42	6	102	
V.2		Các học phần tự chọn	18/48				
61	LIB3119	Thư mục học đại cương <i>General Bibliography</i>	3	42	6	102	
62	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to Quantitative Data Analysis</i>	3	42	6	102	SOC1051. MNS1053
63	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan <i>Copyright and Related Rights</i>	3	42	6	102	MNS1150
64	LIB3053	Thư viện cho người dùng tin đặc biệt <i>Library for Special Users</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
65	LIB3120	Công tác địa chí <i>Regional Gazetteers</i>	3	42	6	102	
66	LIB3121	Marketing thông tin - thư viện <i>Marketing library and information</i>	3	42	6	102	
67	LIB3122	Nhập môn quản trị dự án <i>Introduction to Project Management</i>	3	42	6	102	
68	LIB3011	Thư viện trường học <i>School Libraries</i>	3	42	6	102	
69	LIB3074	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin <i>Information System Analysis and Design</i>	3	42	6	102	
70	LIB3123	Bảo mật và an toàn thông tin <i>Privacy and Information Security</i>	3	33	24	93	
71	LIB3108	Quản trị thông tin khách hàng <i>Customer information management</i>	3	42	6	102	
72	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website <i>Website Management and Design</i>	3	33	24	93	
73	INF3018	Tối ưu hoá công cụ tìm kiếm <i>Search Engine Optimization</i>	3	42	6	102	
74	LIB3112	Tổ chức và quản lý trung tâm thông tin - thư viện <i>Organization and management of library and information centers</i>	3	42	6	102	
75	FLH1163	Tiếng Anh chuyên ngành Thông tin - Thư viện <i>English for Specific Purposes</i>	3	42	6	102	
76	LIB3132	Thư viện số <i>Digital Libraries</i>	3	42	6	102	
V.3		Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	14				
77	LIB4066	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	4	0	0	200	
78	LIB4052	Thực tập tốt nghiệp	5	0	0	250	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Graduation Internship</i>					
79	LIB4067	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế Khoá luận tốt nghiệp</i>	5				
80	LIB4068	Tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin thư viện <i>Standardization in Library and Information Science</i>	2	28	4	68	
81	LIB4069	Chính sách thông tin và thư viện <i>Information and Library policy</i>	3	42	6	102	
Tổng cộng			127				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. ✓

